

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1782/QĐ-ĐHM ngày 30 tháng 10 năm 2017 của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh)

### A. Thông tin tổng quát (General information)

- |                                 |                      |
|---------------------------------|----------------------|
| 1. Tên chương trình tiếng Việt: | <b>Kiểm toán</b>     |
| 2. Tên chương trình tiếng Anh:  | <b>Auditing</b>      |
| 3. Trình độ đào tạo:            | Đại học              |
| 4. Ngành đào tạo tiếng Việt:    | <b>Kiểm toán</b>     |
| 5. Ngành đào tạo tiếng Anh:     | <b>Auditing</b>      |
| 6. Mã ngành:                    | <b>52340302</b>      |
| 7. Thời gian đào tạo:           | 4 năm                |
| 8. Loại hình đào tạo:           | Chính quy, tập trung |
| 9. Số tín chỉ:                  | 138                  |
| 10. Văn bằng tốt nghiệp:        | Cử nhân              |
| 11. Ngôn ngữ giảng dạy          | Tiếng Việt           |

### B. Mục tiêu đào tạo và Chuẩn đầu ra (Program goals and Learning outcomes)

#### 1. Mục tiêu đào tạo (Program goals)

##### 1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Kiểm toán có những kiến thức chuyên sâu về lý thuyết và thành thạo các kỹ năng thực hành về kiểm toán dựa trên những tài liệu huấn luyện nghề nghiệp chuyên nghiệp, chuẩn mực kiểm toán, kế toán được áp dụng ở Việt Nam và các nước có nền kinh tế thị trường phát triển trên thế giới (Anh, Mỹ, Úc...), có tư cách đạo đức và sức khỏe tốt, nắm vững những kiến thức cơ bản về kinh tế-xã hội nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực trong nền kinh tế thị trường và yêu cầu hội nhập ngày càng sâu hơn của Việt Nam vào thị trường nhân lực các nước trong khu vực Đông Nam Á và thế giới.

## **1.2. Mục tiêu cụ thể**

### **1.2.1. Kiến thức**

Chương trình đào tạo trang bị các kiến thức nền tảng về kế toán và kiến thức chuyên sâu về kiểm toán, kiểm soát nội bộ cùng với chính sách, chế độ và các qui định pháp luật cần thiết cho nghề nghiệp kiểm toán như luật công ty, thương mại, thuế, tài chính, quản trị và hệ thống thông tin kế toán.

### **1.2.2. Kỹ năng**

Quá trình đào tạo kết hợp việc truyền đạt kiến thức với rèn luyện các kỹ năng thực hành dựa trên các bài tập tình huống và hồ sơ kiểm toán mẫu để sinh viên có thể áp dụng thành thạo các kỹ năng nghề nghiệp ngay khi tốt nghiệp. Các kỹ năng thực hành được đào tạo cụ thể như sau: kỹ thuật tìm hiểu khách hàng, đánh giá và chấp nhận hợp đồng kiểm toán, phân tích rủi ro, đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ, xác định phương pháp tiếp cận, thu thập thông tin, thực hiện các loại thủ tục kiểm toán (kiểm soát, phân tích, cơ bản), kiểm toán các phần hành chi tiết, tổng hợp và phân tích các bằng chứng, lập báo cáo kiểm toán, soạn thảo thư quản lý và đánh giá việc tuân thủ các quy định pháp luật. Chương trình đào tạo chú ý đến việc nâng cao khả năng ngoại ngữ của sinh viên bằng cách bổ sung nhiều môn chuyên ngành được giảng dạy bằng tiếng Anh dựa trên những giáo trình đào tạo nghề nghiệp chuyên nghiệp của các tổ chức quốc tế. Bên cạnh đó, sinh viên cũng được trang bị các kỹ năng mềm cần thiết cho hoạt động nghề nghiệp như kỹ năng làm việc nhóm, soạn thảo tài liệu và trình bày trước tập thể.

### **1.2.3. Thái độ**

Sinh viên có thái độ tự tin về nghề nghiệp, có nhận thức và vận dụng đúng đắn các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp, cư xử có trách nhiệm với xã hội, có tinh thần cầu thị và luôn học hỏi để nâng cao khả năng nghề nghiệp.

### **1.2.4. Công việc sau khi ra trường**

Chương trình đào tạo này hướng đến việc cung cấp các Cử nhân Kiểm toán cho các Công ty cung cấp dịch vụ chuyên nghiệp về kiểm toán, kế toán và tư vấn tài chính-kế toán-thuế. Bên cạnh đó, sinh viên tốt nghiệp còn là ứng viên thích hợp cho các vị trí: Kế toán và Kiểm toán viên nội bộ, Giám sát viên Tài chính-Kế toán tại các doanh nghiệp, Nhân viên nghiệp vụ tại các công ty môi giới chứng khoán, quỹ đầu tư, ngân hàng, bảo hiểm tại các doanh nghiệp và các đơn vị kiểm toán nhà nước.

## **2. Chuẩn đầu ra (Program learning outcomes)**

Sinh viên sau khi hoàn thành chương trình đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

### **2.1. Kiến thức**

#### **2.1.1. Tri thức chuyên môn**

Sinh viên tốt nghiệp ngành Kiểm toán có kiến thức đạt được những yêu cầu sau:

- Giải thích tác động của môi trường kinh tế, xã hội đến hoạt động của doanh nghiệp;
- Giải thích tác động của cơ cấu tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp đến công việc kế toán, kiểm soát và kiểm toán;
- Giải thích cơ sở của các chính sách và phương pháp kế toán và các nhân tố chi phối sự lựa chọn;
- Phân tích các khía cạnh của tính hữu hiệu và hiệu quả của các hoạt động kế toán cũng như các hoạt động kinh tế của doanh nghiệp;
- Phân tích ảnh hưởng của các quy định về thuế đến hoạt động của doanh nghiệp cũng như cách thức xử lý về kế toán;
- Giải thích các nguyên lý cơ bản, các bước thủ tục và kết quả của một cuộc kiểm toán;
- Trình bày và giải thích phương thức tiếp cận trong quá trình thu thập bằng chứng cho việc đưa ra ý kiến kiểm toán.

#### **2.1.2. Năng lực nghề nghiệp**

Sinh viên tốt nghiệp có thể thực hiện đầy đủ quy trình kiểm toán từ khâu tiếp cận khách hàng, đánh giá chấp nhận khách hàng để ký hợp đồng cung cấp dịch vụ cho đến thực hiện kiểm toán và phát hành báo cáo kiểm toán cho đối tượng là các doanh nghiệp có qui mô hoạt động trung bình, nghiệp vụ kinh tế phát sinh phổ biến, cụ thể như sau:

- Lập chiến lược và kế hoạch kiểm toán cho các doanh nghiệp có qui mô trung bình và nhỏ (SME), có hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định, nghiệp vụ kinh tế phát sinh không phức tạp, thông tin về doanh nghiệp được cung cấp đầy đủ và rõ ràng;
- Thực hiện kiểm toán các phần hành cụ thể, thí dụ: kiểm toán tiền, nợ phải thu, nợ phải trả, tài sản cố định...
- Phân tích và đánh giá mức độ hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ;
- Trao đổi và tư vấn với nhân viên kế toán và cán bộ quản lý về sự phù hợp của các phương pháp kế toán cụ thể, các quy định về thuế cũng như các thủ tục kiểm soát;

- Đánh giá bằng chứng kiểm toán, phân tích kết quả kiểm toán, đánh giá rủi ro và lập bảng tổng hợp các bút toán cần điều chỉnh;
  - Hoàn chỉnh bộ hồ sơ kiểm toán theo yêu cầu của chuẩn mực kiểm toán và hội nghề nghiệp VACPA;
  - Soạn báo cáo kiểm toán và thư quản lý cho doanh nghiệp được kiểm toán.
- Ngoài ra, các cử nhân ngành kiểm toán còn có thể thực hành tác nghiệp và tổ chức công việc kế toán trong một doanh nghiệp ở những phân hành khác nhau, cụ thể:
- Thiết kế và vận hành hệ thống kiểm soát nội bộ ở công ty có quy mô trung bình, nghiệp vụ kinh tế phát sinh không phức tạp;
  - Mở và ghi sổ kế toán chi tiết, sổ tổng hợp tài khoản, sổ cái;
  - Sử dụng thành thạo các công cụ hỗ trợ như bảng tính Excel, phần mềm kế toán Misa... trong việc mở sổ kế toán và lập báo cáo tài chính;
  - Lập báo cáo và quyết toán thuế VAT, thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân;
  - Lập bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính cho các doanh nghiệp.

## **2.2. Kỹ năng**

### **2.2.1. Kỹ năng chuyên môn**

Sinh viên tốt nghiệp có các kỹ năng sau:

- Tổ chức cung cấp thông tin bao gồm xác định nhu cầu thông tin, các chuẩn mực và quy định liên quan, ứng dụng công nghệ thông tin và trình bày thông tin dưới các dạng báo cáo thích hợp;
- Lập và giải thích các báo cáo kế toán;
- Đánh giá thông tin từ các nguồn khác nhau, dưới các hình thức khác nhau thông qua tìm hiểu, phân tích và tổng hợp;
- Áp dụng sự xét đoán nghề nghiệp trong việc phân tích các tình huống và đi đến các kết luận hợp lý;
- Phân tích và lập luận để đưa ra cách giải quyết các vấn đề chuyên môn khác.

### **2.2.2. Kỹ năng mềm**

Sinh viên tốt nghiệp ngành Kiểm toán có các kỹ năng sau ở mức độ cơ bản:

- Các kỹ năng cá nhân bao gồm tự học hỏi, hoạch định tương lai, kiểm soát thời gian và cân trọng trong công việc;

- Các kỹ năng truyền thông và đối nhân bao gồm làm việc nhóm, lắng nghe, trình bày, thuyết phục và chấp nhận sự khác biệt;
- Các kỹ năng quản trị bao gồm xác định mục tiêu, lập kế hoạch thực hiện công việc, động viên và giao việc;
- Kỹ năng ngoại ngữ: Sinh viên tốt nghiệp đạt năng lực Tiếng Anh bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;
- Kỹ năng tin học: Sinh viên tốt nghiệp đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành.

### **2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

#### **2.3.1. Phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân**

Sinh viên có các nhận thức và thái độ như sau:

- Ý thức trách nhiệm và phục vụ xã hội, nghề nghiệp;
- Tôn trọng các nguyên tắc đạo đức chung và đạo đức nghề nghiệp;

#### **2.3.2. Trách nhiệm, tác phong nghề nghiệp, thái độ phục vụ**

- Tự tin về kiến thức chuyên môn và các kỹ năng thực hành về nghề nghiệp;
- Có thái độ cầu thị, biết tiếp thu ý kiến và có tinh thần luôn học tập rèn luyện để nâng cao và hoàn thiện nghề nghiệp.

### **2.4. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**

Sau khi ra trường, sinh viên có thể đảm nhận những công việc sau:

- Trợ lý kiểm toán, kiểm toán viên tại các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ chuyên nghiệp về kiểm toán và tư vấn tài chính kế toán, và tại các đơn vị kiểm toán nhà nước, thanh tra chính phủ;
- Kế toán viên hoặc kế toán trưởng tại các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, thương mại và dịch vụ;
- Kiểm toán viên nội bộ, giám sát viên tài chính tại các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, bảo hiểm, môi giới chứng khoán, và ngân hàng;
- Kế toán quản trị và phân tích tài chính cho các doanh nghiệp, quỹ đầu tư;
- Nhân viên kế toán tại các đơn vị hành chính sự nghiệp, trường học và các cơ sở y tế.

### **2.5. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi ra trường**

Sau khi ra trường, sinh viên có khả năng tiếp tục học tập nâng cao trình độ thông qua:

- Các chương trình cấp chứng chỉ nghề nghiệp trong lĩnh vực Kế toán – Kiểm toán như Kế toán trưởng, Kiểm toán viên hành nghề, Kế toán công chứng;...
- Các chương trình sau đại học như Thạc sĩ ngành Kế toán - Kiểm toán và các ngành gần như Tài chính- Ngân hàng, Quản trị kinh doanh.

## **2.6. Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế mà Khoa tham khảo**

Để xây dựng chương trình đào tạo này, Khoa tham khảo các chương trình và tiêu chuẩn sau:

- Các tiêu chuẩn về đào tạo nghề nghiệp Kế toán, Kiểm toán quốc tế do Liên đoàn Kế toán quốc tế (IFAC), Hội Kế toán viên công chứng của Anh (ACCA) ban hành;
- Chương trình đào tạo ngành Kế toán – Kiểm toán của một số trường đại học trên thế giới và Việt Nam.

### ***C. Nội dung chương trình (Curriculum)***

#### **1. Thời gian đào tạo**

Chương trình đào tạo tổ chức 4 năm.

#### **2. Khối lượng kiến thức toàn khóa**

Tổng khối lượng kiến thức tích lũy cho toàn khóa tối thiểu là 138 tín chỉ, không bao gồm Giáo dục Thể chất (3 tín chỉ) và Giáo dục Quốc phòng (8 tín chỉ).

#### **3. Đối tượng tuyển sinh**

Công dân đã có bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### **4. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp**

##### **4.1. Quy trình đào tạo**

Chương trình thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành tại Quyết định số 43/20017/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007, được sửa chữa bổ sung một số điều tại Thông tư 53/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 2026/QĐ-ĐHM ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh.

## 4.2. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các điều kiện được quy định tại điều 27 Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007, được sửa chữa, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và điều 27 Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Tích lũy đủ số tín chỉ môn học và khối lượng kiến thức quy định cho CTĐT mỗi khóa;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên (Theo thang điểm 4);
- Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng và hoàn thành môn học Giáo dục Thể chất.

## 5. Thang điểm

Chương trình sử dụng thang điểm 10, quy tương đương sang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy định của Trường.

## 6. Nội dung chương trình

TT	Môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
<b>8.1 Kiến thức Giáo dục Đại cương</b>			<b>40</b>	<b>40</b>		
	<b>8.1.1 Lý luận chính trị</b>		<b>10</b>	<b>10</b>		
1.	Những NLCB CN Mác – Lênin (P1) Principle of Marxist-Leninist Philosophy (P1)	POLI1201	2	2		
2.	Những NLCB CN Mác – Lênin (P2) Principle of Marxist-Leninist Philosophy (P2)	POLI2302	3	3		
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology	POLI2201	2	2		
4.	Đường lối CM của Đảng CSVN	POLI2301	3	3		

TT	Môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
	Revolution Way of Vietnam Communist Party					
	<b>8.1.2. Khoa học xã hội</b>		<b>9</b>	<b>9</b>		
5.	Xã hội học đại cương Introduction to Sociology	SOCI1301	3	3		
6.	Pháp luật đại cương Introduction to Laws	GLAW1201	2	2		
7.	Kỹ năng học tập Learning skills	EDUC1201	2	2		
8.	<i>Chọn 1 trong các môn học sau:</i>		2	2		
	Đại cương văn hóa Việt Nam Introduction to Vietnamese Culture	VIET1202	2	2		
	Logic học Logic	ACCO1201	2	2		
	Tâm lý học đại cương Introduction to Psychology	SOCI1201	2	2		
	<b>8.1.3. Ngoại ngữ</b>		<b>14</b>	<b>14</b>		
9.	Tiếng Anh nâng cao 1 English Practice 1 (Pre-intermediate)	GENG0405	4	4		
10.	Tiếng Anh nâng cao 2 English Practice 2 (Pre-intermediate)	GENG0406	4	4		TANC 1
11.	Tiếng Anh nâng cao 3 English Practice 3 (Pre-intermediate)	GENG0307	3	3		TANC 2
12.	Tiếng Anh nâng cao 4 English Practice 4 (Pre-intermediate)	GENG0308	3	3		TANC 3
	<b>8.1.4. Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên</b>		<b>7</b>	<b>7</b>		
13.	<i>Chọn 1 trong 3 môn:</i>		3	3		
	Đại số tuyến tính Linear Algebra	MATH1309	3	3		
	Giải tích Analytics	MATH1310	3	3		
	Lý thuyết xác suất và thống kê toán Theory of Probability and Statistics	MATH1304	3	3		
14.	Tin học đại cương General Computer Skills	COMP0401	4	4		
	<b>8.1.5. Giáo dục thể chất</b>		<b>3</b>	<b>3</b>		

TT	Môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
15.	Giáo dục thể chất Physical Education	PEDU0201	1.5		1.5	
16.	Chọn 1 trong các học phần sau:					
	GDTC 2 – Bóng chuyền Physical Education 2 – Volleyball	PEDU0202	1.5		1.5	
	GDTC 2 – Bóng đá Physical Education 2 – Football	PEDU0203	1.5		1.5	
	GDTC 2 – Cầu lông Physical Education 2 – Badminton	PEDU0204	1.5		1.5	
	GDTC 2 – Võ thuật Physical Education 2 – Martial art	PEDU0205	1.5		1.5	
	GDTC 2 – Bóng bàn Physical Education 2 – Table tennis	PEDU0206	1.5		1.5	
	GDTC 2 – Bơi lội Physical Education 2 – Swimming	PEDU0207	1.5		1.5	
<b>8.1.6. Giáo dục Quốc phòng – An ninh</b>			<b>8</b>		<b>8</b>	
17.	Giáo dục Quốc phòng Military and Defense Education	DEDU1801	8		8	
<b>8.2. Kiến thức Giáo dục Chuyên nghiệp</b>			<b>99</b>	<b>93</b>	<b>6</b>	
<b>8.2.1. Kiến thức cơ sở</b>			<b>24</b>	<b>24</b>		
18.	Kinh tế Vi mô 1 Microeconomics 1	ECON1301	3	3		
19.	Kinh tế Vĩ mô 1 Macroeconomics 1	ECON1302	3	3		
20.	Quản trị học Fundamentals of Management	BADM1301	3	3		
21.	<b>Chọn một trong 2 môn sau:</b>		3	3		
	<b>Kế toán trong Doanh nghiệp (TA)</b> <b>Accountant in Business</b>	<b>ACCO1401</b>	<b>4</b>	<b>4</b>		
	<b>Kế toán và Doanh nghiệp</b> <b>Accounting and Business</b>	<b>ACCO1301</b>	<b>3</b>	<b>3</b>		
22.	Nguyên lý kế toán Theory of Accounting	ACCO2301	3	3		
23.	Tiền tệ và Ngân hàng Money and Banking	FINA1301	3	3		

TT	Môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
24.	Thống kê ứng dụng Business Statistics	MATH1311	3	3		
25.	Luật kinh doanh (Luật Kinh tế) Business Law	GLAW3302	3	3		
<b>8.2.2 Kiến thức ngành và chuyên sâu</b>			<b>57</b>	<b>55</b>	<b>2</b>	
<b>8.2.2.1. Các môn học bắt buộc</b>			<b>45</b>	<b>43</b>	<b>2</b>	
26.	<b>Chọn một trong 2 môn sau:</b>		<b>3</b>	<b>3</b>		
	Kế toán quản trị căn bản 1 (Tiếng Anh) Fundamentals of Management Accounting Part 1	ACCO2305	3	3		KT trong DN (TA)
	Kế toán chi phí Cost Accounting	ACCO 4301	3	3		Kế toán tài chính 1
27.	<b>Chọn một trong 2 môn sau:</b>		<b>3</b>	<b>3</b>		
	Kế toán quản trị căn bản 2 (Tiếng Anh) Fundamentals of Management Accounting Part 2	ACCO2306	3	3		Kế toán quản trị căn bản 1(TA)
	Kế toán quản trị Managerial Accounting	ACCO4302	3	3		Kế toán chi phí
28.	Kế toán tài chính 1 Financial Accounting 1	ACCO2401	4	4		Nguyên lý kế toán
29.	Kế toán tài chính 2 Financial Accounting 2	ACCO3401	4	4		Kế toán tài chính 1
30.	Kế toán tài chính 3 Financial Accounting 13	ACCO3301	3	3		Kế toán tài chính 2
31.	<b>Chọn một trong 2 môn sau:</b>		<b>3</b>	<b>3</b>		
	Kế toán tài chính quốc tế 1 (Tiếng Anh) Fundamentals of Financial Accounting Part 1	ACCO2303	3	3		KT trong DN (TA)
	Kế toán quốc tế 1 International Accounting 1	ACCO3317	3	3		Kế toán tài chính 2
32.	<b>Chọn một trong 2 môn sau:</b>		<b>3</b>	<b>3</b>		
	Kế toán tài chính quốc tế 2 (Tiếng Anh) Fundamental of Financial Accounting 2	ACCO2304	3	3		Kế toán tài chính quốc tế 1 (TA)

TT	Môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
	<b>Kế toán quốc tế 2</b> <b>International Accounting 2</b>	<b>ACCO3318</b>	3	3		Kế toán quốc tế 1
33.	Hệ thống thông tin kế toán 1 Accounting Information System 1	ACCO3315	3	3		Kế toán tài chính 1
34.	Hệ thống thông tin kế toán 2 Accounting Information System 2	ACCO3303	3	3		Hệ thống thông tin kế toán 1
35.	Tài chính doanh nghiệp 1 Corporate Finance 1	FINA2402	4	4		NLKT TTTC
36.	Kiểm toán 1 Auditing 1	ACCO3302	3	3		Kế toán tài chính 3
37.	Kiểm toán 2 Auditing 2	ACCO3305	3	3		Kiểm toán 1
38.	Kiểm toán thực hành Auditing Practices	ACCO3319	3	1	2	Kiểm toán 2
39.	Kiểm soát nội bộ Internal Control	ACCO3312	3	3		Kiểm toán 1
<b>8.2.2.2. Các môn học tự chọn</b>			<b>12</b>	<b>12</b>		
40.	Kế toán quản trị nâng cao (Tiếng Anh) Advanced Management Accounting	ACCO3402	4	4		Kế toán quản trị căn bản 1& 2 (TA)
41.	Kiểm toán hoạt động Performance Auditing	ACCO3313	3	3		Kiểm toán 1
42.	Kế toán và lập báo cáo thuế Tax Accounting	ACCO3311	3	3		Kế toán tài chính 3
43.	Tài chính doanh nghiệp 2 Corporate Finance 2	FINA3404	4	4		Tài chính doanh nghiệp 1
44.	Marketing căn bản Marketing Management	BADM2301	3	3		
45.	Quản trị nhân lực Human Resource Management	BADM2303	3	3		Quản trị học
46.	Thanh toán quốc tế International Settlement	FINA3302	3	3		
47.	Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp Budgetary Management	MISY3302	3	3		HTTTKT2
48.	Thị trường tài chính	FINA3320	3	3		

TT	Môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
	Financial Markets					
49.	Quản trị chiến lược Strategy Management	BADM4301	3	3		
50.	Phân tích báo cáo tài chính Financial Statement Analysis	FINA3312	3	3		KT tài chính 3
51.	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư Project Feasibility Analysis and Valuation	BADM3321	3	3		
<b>8.2.3. Kiến thức bổ trợ</b>			<b>7</b>	<b>7</b>		
52.	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại Commercial Banking	FINA3401	4	4		Thị trường TC Tài chính DN
53.	Thuế và hoạt động kinh doanh Tax and Business Operations	FINA3318	3	3		Tài chính DN Tiền tệ NH
<b>8.2.4. Thực tập TN và khóa luận TN</b>			<b>10</b>	<b>6</b>	<b>4</b>	
54.	Thực tập tốt nghiệp Internship		4		4	
55.	Bảo vệ Khóa luận TN (Final Thesis)		6	6		
	Học hai (02) trong số các môn tự chọn thuộc mục 8.2.2.2 của khối kiến thức Ngành và chuyên sâu		6	6		
<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ</b>			<b>138</b>	<b>132</b>	<b>6</b>	

## 7. Kế hoạch giảng dạy (Dự kiến)

TT	Môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
<b>HỌC KỲ 1</b>			<b>15</b>	<b>15</b>		
1.	Tiếng Anh nâng cao 1	GENG0405	4	4		
2.	Kỹ năng học tập	EDUC1201	2	2		
3.	<b>Chọn 1 trong 3 môn:</b>		<b>3</b>	<b>3</b>		
	Giải tích	MATH1310	3	3		
	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	MATH1304	3	3		

TT	Môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
	Đại số tuyến tính	MATH1309	3	3		
4.	Kinh tế Vi mô 1	ECON1301	3	3		
5.	Quản trị học	BADM1301	3	3		
<b>HỌC KỲ 2</b>			<b>18</b>	<b>18</b>		
1.	Tiếng Anh nâng cao 2	GENG0406	4	4		
2.	Pháp luật Đại cương	GLAW1201	2	2		
3.	Tin học đại cương	COMP0401	4	4		
4.	Xã hội học đại cương	SOCI1301	3	3		
5.	<b>Chọn 01 trong 3 môn:</b>		<b>2</b>	<b>2</b>		
	Logic học	ACCO1201	2	2		
	Tâm lý học đại cương	SOCI1201	2	2		
	Đại cương văn hóa Việt Nam	VIET1202	2	2		
6.	Kinh tế Vi mô 1	ECON1302	3	3		
7.	Giáo dục thể chất		3		3	
8.	Giáo dục quốc phòng		8		8	
<b>HỌC KỲ 3</b>			<b>11</b>	<b>11</b>		
1.	Tiếng Anh nâng cao 3	GENG0307	3	3		
2.	Những NLCB CN Mác – Lênin (P1)	POLI1201	2	2		
3.	Luật kinh doanh (Luật kinh tế)	GLAW3302	3	3		
4.	Nguyên lý kế toán	ACCO2301	3	3		
<b>HỌC KỲ 4</b>			<b>19</b>	<b>19</b>		
1.	Tiếng Anh nâng cao 4	GENG0308	3	3		
2.	Những NLCB CN Mác – Lênin (P2)	POLI2302	3	3		
3.	Kế toán tài chính 1	ACCO2401	4	4		
4.	Tiền tệ và Ngân hàng	FINA1310	3	3		
5.	Thống kê ứng dụng	MATH1311	3	3		
6.	<b>Chọn 1 trong 2 môn:</b>		<b>3</b>	<b>3</b>		
	Kế toán trong doanh nghiệp	ACCO1401	4	4		TA
	Kế toán và Doanh nghiệp	ACCO1301	3	3		TV
<b>HỌC KỲ 5</b>			<b>16</b>	<b>16</b>		
1.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POLI2201	2	2		

TT	Môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
2.	Tài chính doanh nghiệp 1	FINA2402	4	4		
	<b>Chọn 1 trong 2 môn:</b>		<b>3</b>	<b>3</b>		
3.	Kế toán quản trị căn bản 1	ACCO2305	3	3		TA
	Kế toán chi phí	ACCO4301	3	3		TV
4.	Kế toán tài chính 2	ACCO3401	4	4		
5.	Thuế và hoạt động kinh doanh	FINA3318	3	3		
<b>HỌC KỲ 6</b>			<b>9</b>	<b>9</b>		
1.	Đường lối CM của Đảng CSVN	POLI2301	3	3		
2.	Kế toán tài chính 3	ACCO3301	3	3		
	<b>Chọn 1 trong 2 môn:</b>		<b>3</b>	<b>3</b>		
3.	Kế toán quản trị căn bản 2	ACCO2306	3	3		TA
	Kế toán quản trị	ACCO4302	3	3		TV
<b>HỌC KỲ 7</b>			<b>16</b>	<b>16</b>		
	<b>Chọn 1 trong 2 môn:</b>		<b>3</b>	<b>3</b>		
1.	Kế toán tài chính quốc tế 1	ACCO2303	3	3		TA
	Kế toán quốc tế 1	ACCO3317	3	3		TV
2.	Kiểm toán 1	ACCO3302	3	3		
3.	Hệ thống thông tin Kế toán 1	ACCO 3315	3	3		
4.	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	FINA3401	4	4		
5.	Môn chọn 1	SELE3301	3	3		
<b>HỌC KỲ 8</b>			<b>15</b>	<b>15</b>		
1.	Kiểm toán 2	ACCO3305	3	3		
2.	Kiểm soát nội bộ	ACCO3312	3	3		
3.	Hệ thống thông tin Kế toán 2	ACCO3303	3	3		
	<b>Chọn 1 trong 2 môn:</b>		<b>3</b>	<b>3</b>		
4.	Kế toán tài chính quốc tế 2	ACCO2304	3	3		TA
	Kế toán quốc tế 2	ACCO3318	3	3		TV
5.	Môn chọn 2	SELE3302	3	3		
<b>HỌC KỲ 9</b>			<b>9</b>	<b>7</b>	<b>2</b>	
1.	Môn chọn 3	SELE3303	3	3		
2.	Kiểm toán thực hành	ACCO3319	3	1	2	
3.	Môn chọn 4	SELE3304	3	3		

TT	Môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
<b>HỌC KỲ 10</b>			<b>10</b>	<b>6</b>	<b>4</b>	
1.	Môn chọn 5 (Thay thế Khóa luận)	SELE3305	3	3		
2.	Môn chọn 6 (Thay thế Khóa luận)	SELE3306	3	3		
3.	Thực tập tốt nghiệp	ACCO4899	4		4	
<b>HỌC KỲ 11</b>			<b>6</b>	<b>6</b>		
1.	Bảo vệ Khóa luận tốt nghiệp	ACCO4699	6	6		
2.	Hoặc học Hai (02) trong số các môn tự chọn thuộc mục 6.2.2.2 của khối kiến thức ngành và chuyên sâu		6	6		
<b>Tổng cộng</b>			<b>138</b>	<b>132</b>	<b>6</b>	

## 8. Hướng dẫn thực hiện chương trình

### 8.1. Danh mục các môn học dạy bằng Tiếng Anh

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	
			LT	TH
1.	Kế toán trong Doanh nghiệp Accounting in Business	ACCO1401	4	
2.	Kế toán quản trị căn bản 1 Fundamentals of Management Accounting 1	ACCO2305	3	
3.	Kế toán quản trị căn bản 2 Fundamentals of Management Accounting 2	ACCO2306	3	
4.	Kế toán tài chính quốc tế 1 International Financial Accounting 1	ACCO2303	3	
5.	Kế toán tài chính quốc tế 2 International Financial Accounting 1	ACCO2304	3	
6.	Kế toán quản trị nâng cao Advanced Management Accounting	ACCO3402	4	
<b>Tổng cộng</b>			<b>20</b>	

### 8.2. Danh mục môn học được áp dụng các phương pháp cải tiến giảng dạy

STT	Tên môn học	Mã môn học	Phương pháp cải tiến giảng dạy							Ghi chú
			Blended	Case study	Báo cáo CD	Tham quan TT	LMS	BT Mô phỏng	Khác	
1.	Kiểm toán 1	ACCO3302		x	x					
2.	Kiểm toán thực hành	ACCO3319			x			x		
3.	Kế toán quản trị	ACCO4302		x			x			
4.	Kiểm soát nội bộ	ACCO3312			x				x	
5.	Kế toán chi phí	ACCO4301		x						
6.	Kiểm toán 2	ACCO3305						x		
7.	Hệ thống thông tin kế toán 1	ACCO3315		x						
8.	Hệ thống thông tin kế toán 2	ACCO3303						x		
9.	Nguyên lý kế toán	ACCO301	x				x			
10.	Kế toán trong doanh nghiệp	ACCO1401					x			
11.	Kế toán tài chính 1	ACCO2401			x					

– Ghi chú: Danh mục môn học trên được áp dụng phương pháp cải tiến giảng dạy (dự kiến) có thể thay đổi để phù hợp với tình hình thực tế của từng học kỳ.

### 8.3. Danh mục môn học tương đương và thay thế

STT	Chương trình 2016				Chương trình cập nhật và áp dụng 2016			
	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ		Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	
			LT	T H			LT	T H
1	Kế toán quản trị căn bản 1 (TA)	ACCO2404	4		Kế toán quản trị căn bản 1 (TA)	ACCO2305	3	
2	Kế toán quản trị căn bản 2 (TA)	ACCO2203	2		Kế toán quản trị căn bản 2 (TA)	ACCO2306	3	
3	Kế toán trong doanh nghiệp (TA)	ACCO1401	4		Kế toán và doanh nghiệp	ACCO1301	3	
4	Kế toán quản trị căn bản 1 (TA)	ACCO2305	3		Kế toán chi phí	ACCO4301	3	
5	Kế toán quản trị căn bản 2 (TA)	ACCO2306	3		Kế toán quản trị	ACCO4302	3	

6	Kế toán tài chính quốc tế 1 (TA)	ACCO2303	3		Kế toán quốc tế 1	ACCO3317	3	
7	Kế toán tài chính quốc tế (TA)	ACCO2304	3		Kế toán quốc tế 2	ACCO3318	3	

#### 8.4. Danh mục môn học bổ sung vào CTĐT cập nhật và áp dụng 2016

Bổ sung 05 môn học giảng dạy bằng tiếng Việt vào danh mục các môn học tự chọn bắt buộc của chương trình ngành Kiểm toán khóa 2016 cụ thể như sau:

STT	Danh mục các môn học bằng tiếng Việt			Thuộc nhóm môn học
	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	
1.	Kế toán và doanh nghiệp	ACCO1301	03	Kiến thức cơ sở
2.	Kế toán chi phí	ACCO4301	03	Kiến thức ngành và chuyên sâu – các môn học bắt buộc tự chọn
3.	Kế toán quản trị	ACCO4302	03	Kiến thức ngành và chuyên sâu – các môn học bắt buộc tự chọn
4.	Kế toán quốc tế 1	ACCO3317	03	Kiến thức ngành và chuyên sâu – các môn học bắt buộc tự chọn
5.	Kế toán quốc tế 2	ACCO3318	03	Kiến thức ngành và chuyên sâu – các môn học bắt buộc tự chọn

#### 8.5. Tính liên thông

Chương trình đào tạo trình độ đại học đã chú ý đến tính liên thông, đảm bảo cho người học sau khi tốt nghiệp đại học có thể học lên trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ khoa học.

#### 8.6. Xây dựng đề cương chi tiết các môn học

Việc triển khai chi tiết các môn học phải đảm bảo tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, cần qui định các môn học tiên quyết của môn học kế tiếp trong chương trình đào tạo;

Về nội dung: Trừ phần kiến thức tự chọn, các môn học còn lại là bắt buộc thực hiện. Nội dung trong đề cương là những nội dung cốt lõi của môn học. Có thể bổ sung thêm nội dung hay thời lượng cho một môn học nào đó, phần thời lượng thêm vào được lấy từ thời lượng môn học tự học của khối kiến thức tương ứng;

Phần kiến thức tự chọn: Sinh viên lựa chọn các môn học trên cơ sở số tín chỉ tích lũy quy định cho nhóm môn học tự chọn để đảm bảo tích lũy đủ số tín chỉ. Phần kiến thức tự chọn, hàng năm có thể thay đổi, bổ sung để đáp ứng yêu cầu cập nhật và hội nhập;

Về yêu cầu thực hiện số lượng bài tập (nếu có) của các môn học do giảng viên qui định nhằm giúp sinh viên nắm vững kiến thức lý thuyết, rèn luyện kỹ năng cần thiết;

Tất cả các môn học đều phải có giáo trình, tập bài giảng, tài liệu tham khảo, tài liệu hướng dẫn... đã in sẵn cung cấp cho sinh viên. Tùy theo nội dung các môn học, giảng viên xác định phương pháp giảng dạy cho phù hợp.

### **8.7. Định hướng phương pháp dạy học**

Chương trình được biên soạn theo hướng đổi mới các phương pháp dạy và học đại học: giảm số giờ lý thuyết, dành nhiều thời gian cho sinh viên tự nghiên cứu, đọc tài liệu, thảo luận, làm các bài tập và thực tập; Kết hợp giảng trên lớp với học qua mạng (online), phối hợp giảng bài trên lớp với các video quay sẵn để sinh viên có điều kiện thuận tiện chuẩn bị bài trước ở nhà, và giảng viên có thời gian trên lớp trả lời câu hỏi và thảo luận những vấn đề phức tạp, kiến thức chuyên sâu cho sinh viên.

Khối kiến thức của chương trình phù hợp với khuôn khổ mà Bộ Giáo dục và Đào tạo đã quy định cho chương trình giáo dục trình độ đại học 4,0 năm.

### **8.8. Định hướng đánh giá**

Đánh giá học tập thường xuyên bằng kiểm tra lý thuyết, thực hành, thuyết trình trên lớp, viết tiểu luận, và vấn đáp.

Tổ chức thi kết thúc môn học theo hình thức: tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, viết tiểu luận hoặc kết hợp với các hình thức trên.

Quy trình tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá thực hiện theo quy chế hiện hành của nhà trường.

### **8.9. Đối với các môn giảng dạy bằng tiếng Anh**

Đối với các môn giảng dạy bằng tiếng Anh có nguồn gốc từ các tổ chức nghề nghiệp chuyên nghiệp, nếu sinh viên đã trúng tuyển các kỳ thi chính thức do các tổ chức này tổ chức hoặc ủy quyền tổ chức, thì sẽ được miễn thi hết môn học ở trường.

### **8.10. Tốt nghiệp**

Ngoài môn thực tập tốt nghiệp, sinh viên thực hiện khóa luận tốt nghiệp hoặc học các môn học tích lũy thay thế khóa luận khi hội đủ điều kiện theo quy định của Khoa, cụ thể như sau:

#### **8.10.1. Tốt nghiệp với Khóa luận tốt nghiệp:**

- Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình;
- Có điểm trung bình chung học tập đạt từ 3,0 trở lên (Theo thang điểm 4);
- Có sự đồng ý của giảng viên hướng dẫn để làm khóa luận tốt nghiệp.

#### **8.10.2. Tốt nghiệp với các môn học tích lũy thay thế khóa luận:**

Đối với các môn học tích lũy để tốt nghiệp, sinh viên có thể tích lũy dần dần ở các học kỳ. Các môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp được chọn trong phần 6.2.2.2 và không được chọn trùng với 15 tín chỉ môn học tự chọn ở phần kiến thức ngành và chuyên sâu - nhóm tự chọn.

**9. Đề cương chi tiết môn học (Đính kèm)**

**KT.HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**Vũ Hữu Đức**